

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-9.4%	-18.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.99
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

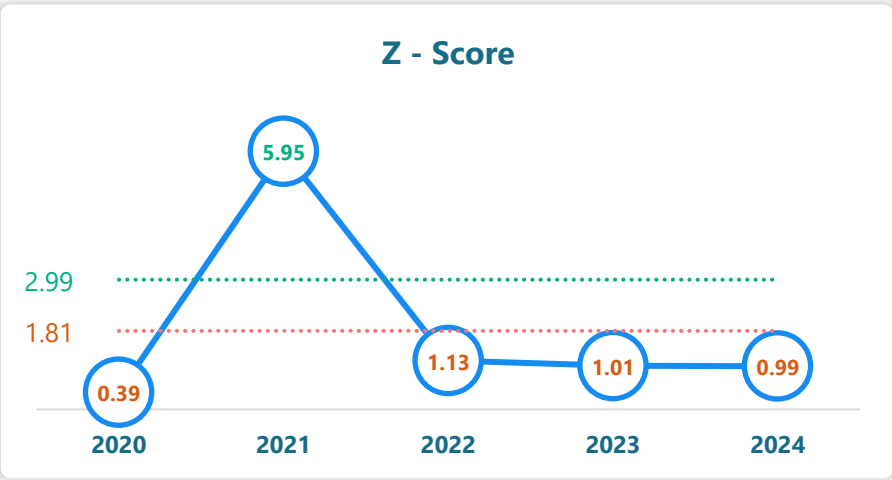
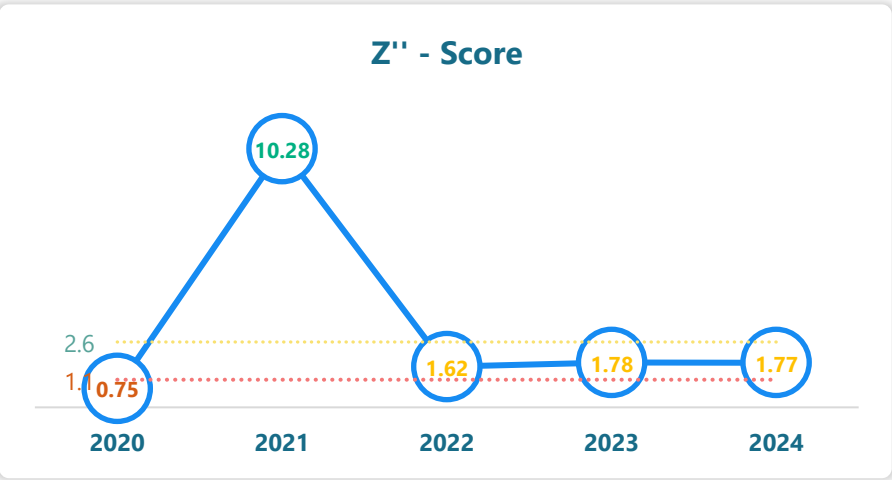
Hệ số nguy cơ phá sản	1.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	41.3	▼ 3.40
	tỷ VNĐ	▼ 7.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	0.05	▲ 29.4
	tỷ VNĐ	▲ 100%

ROE	2024	+/- YoY
	0.0%	▲ 14.6%

ROA	2024	+/- YoY
	0.0%	▲ 10.4%



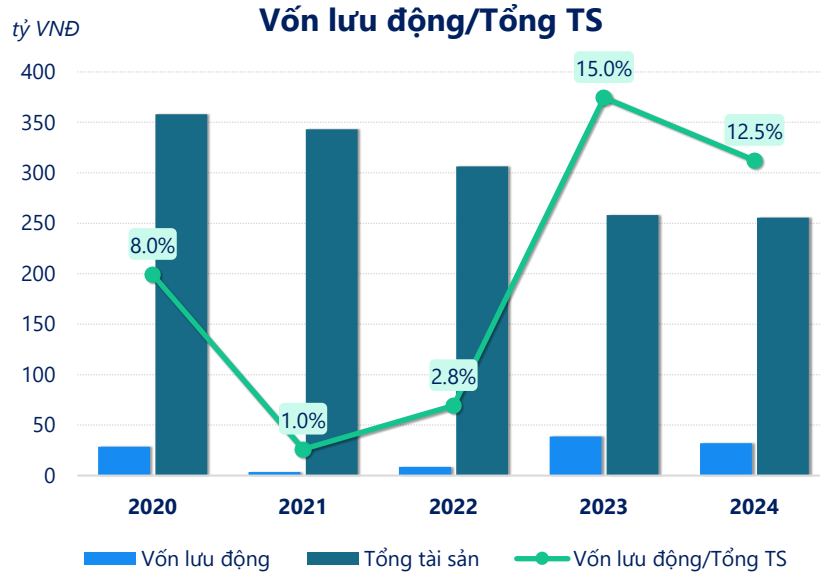
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SDA** năm **2024** đạt **0.99**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.77** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy SDA có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **SDA** ghi nhận doanh thu thuần **41.33** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.49%** và **tăng 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

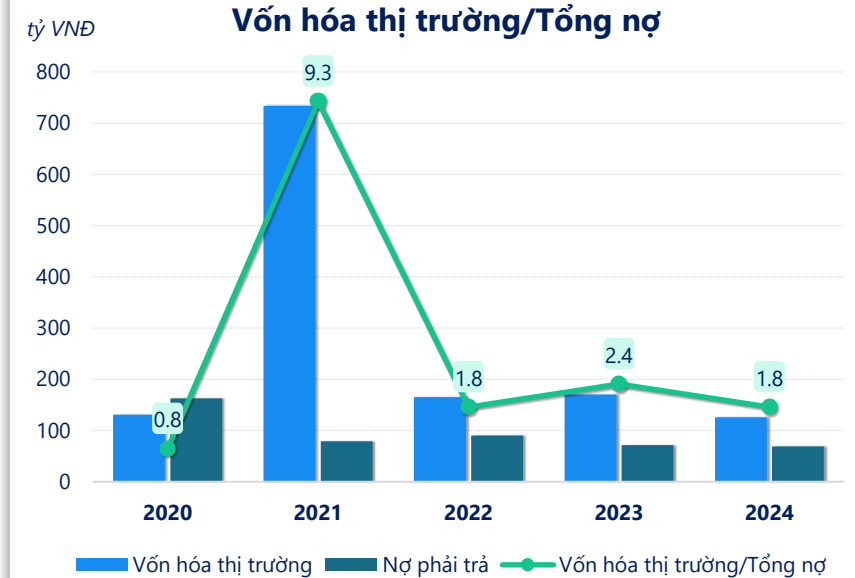
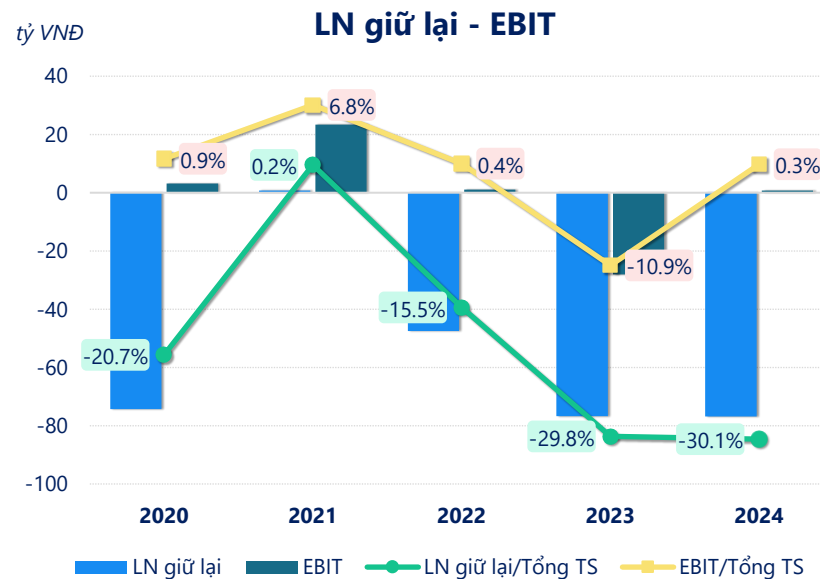
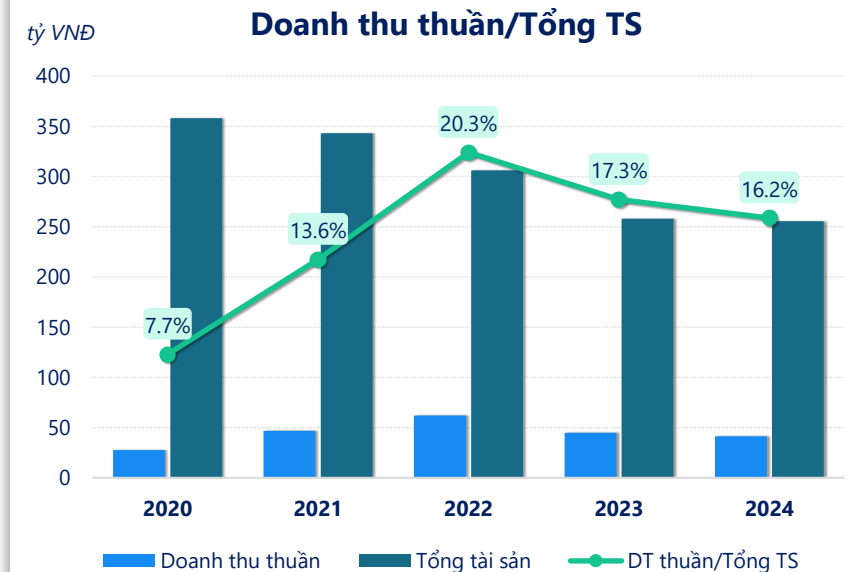
CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.82**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	258	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.63	-57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.4	83.3	-7.1%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.01	420%
Tài sản dài hạn	172	168	2.2%
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	0.2%
Tài sản cố định	14.4	17.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	9.66	7.49	29.0%
Tài sản dở dang	80.7	75.9	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	56.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.03	-35.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.0	71.5	-3.5%
Nợ ngắn hạn	51.5	51.0	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	14.1	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	11.7	30.6%
Nợ dài hạn	17.5	20.5	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.5	46.6	62.0	44.7	41.3
Giá vốn hàng bán	23.2	42.8	56.2	43.9	41.0
Lợi nhuận gộp	4.30	3.79	5.84	0.76	0.37
Doanh thu HĐTC	4.97	5.24	1.81	19.6	2.80
Chi phí TC	-3.68	-9.04	2.98	44.1	-6.52
Chi phí lãi vay	0.12	0.07	0.27	1.18	0.68
LN trong công ty LKLD	-0.31	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.74	-5.01	3.68	5.64	15.0
LN thuần từ HĐKD	2.89	23.1	1.00	-29.3	-5.28
Lợi nhuận khác	0.18	0.26	-0.19	0.07	5.33
LN trước thuế	3.07	23.3	0.81	-29.3	0.05
Lợi nhuận sau thuế	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	-7.42	-4.01	-3.18	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	7.90	-5.80	0.51	-8.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	-0.25	9.47	3.13	0.04
Tiền đầu kỳ	0.78	0.25	0.53	0.17	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	-0.44	0.22	-0.34	0.46	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.32	0.53	0.17	0.63	0.27